|  |  |
| --- | --- |
| COÄNG HOØA XAÕ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM  **Ñoäc laäp – Töï do – Haïnh phuùc**  **BAÙO CAÙO THUYEÁT MINH TOÅNG HÔÏP**  **KEÁ HOAÏCH SÖÛ DUÏNG ÑAÁT NAÊM 2021 HUYEÄN BAØU BAØNG – TÆNH BÌNH DÖÔNG** | |
| [  **Baøu Baøng, naêm 2020**  COÄNG HOØA XAÕ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM  **Ñoäc laäp – Töï do – Haïnh phuùc** | |
| **BAÙO CAÙO THUYEÁT MINH TOÅNG HÔÏP**  **KEÁ HOAÏCH SÖÛ DUÏNG ÑAÁT NAÊM 2021 HUYEÄN BAØU BAØNG – TÆNH BÌNH DÖÔNG** | |
| *Ngaøy … thaùng … naêm …*  **SÔÛ TAØI NGUYEÂN VAØ MOÂI TRÖÔØNG  TÆNH BÌNH DÖÔNG** | *Ngaøy … thaùng … naêm …*  **UÛY BAN NHAÂN DAÂN  HUYEÄN BAØU BAØNG** |
|  | |

|  |
| --- |
| COÄNG HOØA XAÕ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM  **Ñoäc laäp – Töï do – Haïnh phuùc** |
| **BAÙO CAÙO THUYEÁT MINH TOÅNG HÔÏP**  **KEÁ HOAÏCH SÖÛ DUÏNG ÑAÁT NAÊM 2021 HUYEÄN BAØU BAØNG – TÆNH BÌNH DÖÔNG**  *Ngaøy … thaùng … naêm ….*  **ÑÔN VÒ TÖ VAÁN LAÄP QUY HOAÏCH**  **PHAÂN VIEÄN QUY HOAÏCH VAØ THIEÁT KEÁ NOÂNG NGHIEÄP** |

# MỤC LỤC

*Trang*

[ĐẶT VẤN ĐỀ](#_Toc525137900)

[1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 1](#_Toc525137901)

[2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất 1](#_Toc525137902)

[3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2](#_Toc525137903)

[4. Cơ sở pháp lý 2](#_Toc525137904)

[PHẦN I  
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI](#_Toc525137906)

[I. Điều kiện tự nhiên 4](#_Toc525137907)

[1. Vị trí địa lý 4](#_Toc525137908)

[2. Địa hình 4](#_Toc525137909)

[3. Khí hậu 5](#_Toc525137910)

[4. Tài nguyên nước 5](#_Toc525137911)

[5. Tài nguyên đất 6](#_Toc525137912)

[6. Tài nguyên khoáng sản 7](#_Toc525137913)

[7. Thực trạng môi trường 7](#_Toc525137914)

[II. Phát triển kinh tế - xã hội 8](#_Toc525137915)

[1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 8](#_Toc525137916)

[2. Thực trạng phát triển các KDC nông thôn và chương trình xây dựng NTM 9](#_Toc525137917)

[3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 9](#_Toc525137919)

[III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội 10](#_Toc525137920)

[PHẦN II  
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 20](#_Toc525137923)20

[I. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2020 12](#_Toc525137924)

[II. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 15](#_Toc525137925)

[1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp 15](#_Toc525137926)

[2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp 16](#_Toc525137927)

[III. Những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 20](#_Toc525137928)

[PHẦN III  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BÀU BÀNG](#_Toc525137931)

[I. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 22](#_Toc525137932)

[1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 22](#_Toc525137933)

[2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 23](#_Toc525137934)

[2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 do cấp tỉnh phân bổ 24](#_Toc525137935)

[2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 do cấp huyện xác định 30](#_Toc525137939)

[3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 33](#_Toc525137940)

4. Diện tích đất cần thu hồi 30

[5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 34](#_Toc525137942)

[7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021 34](#_Toc525137943)

[8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2021 34](#_Toc525137944)

[II. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất 35](#_Toc525137945)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ](#_Toc525137950)

**DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO**

*Trang*

[Bảng 1: Phân loại các loại đất trên địa bàn huyện Bàu Bàng 6](#_Toc495509559)

[Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2020 13](#_Toc495509561)

Bảng 3: Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 15

[Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KHSDĐ năm 2020 huyện Bàu Bàng 19](#_Toc495509562)

[Bảng 5: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2021 22](#_Toc495509563)

[Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bàu Bàng 23](#_Toc495509564)

[Bảng 7: Danh mục công trình đất giáo dục đào tạo trong năm kế hoạch 2021 27](#_Toc495509565)

[Bảng 8: Danh mục công trình đất giao thông trong năm kế hoạch 2021 27](#_Toc495509566)

[Bảng 9: Danh mục công trình đất năng lượng trong năm kế hoạch 2021 28](#_Toc495509571)

[Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn các xã, thị trấn 32](#_Toc495509573)

Bảng 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Bàu Bàng 33

Bảng 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Bàu Bàng 34

# ĐẶT VẤN ĐỀ

## 1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Đất đai là tài nguyên quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế, là cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế - xã hội,... Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam chương III điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Lập kế hoạch sử dụng đất tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai; quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2013 (Điều 22). Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời, tại Điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bàu Bàng đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 3816/QĐ-UBND ngày 28/12/2018. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung Khoản 4, Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): “4. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”. Trên cơ sở đó, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn Huyện, theo quy định tại Điều 52, Luật Đất đai 2013 cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bàu Bàng.

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng.

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

## 2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá kết quả, những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của Huyện. Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2021 trên địa bàn huyện Bàu Bàng.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện.

## 3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

## 4. Cơ sở pháp lý

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bàu Bàng được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi thành Luật Quy hoạch.

- Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Công văn số 2505/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai sau khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành.

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Văn bản số 2326/UBND-KTN ngày 18/7/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai sau khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành.

- Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 3816/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bàu Bàng.

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bàu Bàng.

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 2/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc bổ sung danh mục công trình dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bàu Bàng.

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Công văn số 1098/UBND-KT ngày 13/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công văn số 4256/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

## 5. Các sản phẩm giao nộp

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT bao gồm :

- Báo cáo thuyết minh kèm theo phụ biểu số liệu.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/25.000.

- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

# PHẦN I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

### 1. Vị trí địa lý

Huyện Bàu Bàng nằm ở phía Bắc của tỉnh Bình Dương, cách thành phố Thủ Dầu Một khoảng 35km và cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 70km về hướng Bắc theo hướng Quốc lộ 13. Huyện có 01 thị trấn Lai Uyên và 06 xã gồm: xã Cây Trường II, xã Trừ Văn Thố, xã Tân Hưng, xã Hưng Hòa, xã Lai Hưng và xã Long Nguyên. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Chơn Thành - tỉnh Bình Phước.

- Phía Nam giáp thị xã Bến Cát.

- Phía Đông giáp huyện Phú Giáo và huyện Bắc Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương.

- Phía Tây giáp huyện Dầu Tiếng.

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn Huyện là 34.002,11ha, chiếm 12,59% diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Dương; trong đó: đất nông nghiệp có diện tích là 27.718,33ha, chiếm 81,52% DTTN và đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.283,78ha, chiếm 18,48% DTTN[[1]](#footnote-1). Dân số trung bình năm 2019 là 93.815 người[[2]](#footnote-2). Mật độ dân số bình quân 276 người/km2, xếp vị trí thứ 6 so với 9 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bình Dương.

Huyện có vị trí thuận lợi nằm trên tuyến Quốc lộ 13, giáp với thị xã Bến Cát, là huyện cửa ngõ của tỉnh Bình Dương, nối tỉnh Bình Phước với các khu vực trọng điểm phía nam của tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện còn có một hệ thống các tuyến đường giao thông cấp tỉnh và cấp huyện như ĐT 749A, ĐT 749C, ĐT 750, ĐT 741B, ĐH 610, ĐH 613, ĐH 615, ĐH 617,… được đầu tư tương đối đồng bộ và phân bố đều trên địa bàn huyện. Đây là một trong những lợi thế trong phát triển kinh tế xã hội của huyện Bàu Bàng.

### 2. Địa hình

Huyện Bàu Bàng nằm trên vùng bán bình nguyên nối liền nam cao nguyên đất đỏ với vùng đồng bằng phía nam, địa hình chủ yếu là vùng đất cao khá bằng phẳng, lượn thoải dần về phía nam.

- Độ cao biến thiên trong khoảng 15 – 47m so với mặt nước biển. Khu vực trung tâm huyện khá cao và thấp dần về phía sông Thị Tính nên mùa mưa hay bị ngập cục bộ ven sông.

- Địa chất trên địa bàn huyện có tính chịu lực cao và địa hình tương đối bằng phẳng nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các khu công nghiệp và kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

### 3. Khí hậu

Nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới vùng Đông Nam bộ, Bàu Bàng có đặc điểm chung là nắng nóng, mưa nhiều, một năm có hai mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 chiếm trên 84% lượng mưa, mùa khô kéo dài từ cuối tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau.

- Nắng nhiều, bình quân 2.401 giờ nắng/năm (6,58 giờ/ngày); nhiệt độ cao đều quanh năm, (bình quân các tháng trong năm từ 250C - 270C), tổng tích ôn lớn (9.4680C -9.6840C). Nắng nhiều nhất vào các tháng 1, 2, 3, cao nhất đạt khoảng 8 – 10 giờ/ngày. Nhiệt độ tăng dần theo hướng Tây về phía Dầu Tiếng và giảm dần về hướng Đông Bắc về phía Bắc Tân Uyên, Phú Giáo *(Nguồn: Phân viện Khí tượng Thuỷ văn và Môi trường phía Nam, 2013).*

- Lượng mưa khá cao, bình quân trong 14 năm từ 1996 – 2009 là 1.890 mm/năm, số ngày có mưa bình quân 158-179 ngày/năm. Hạn chế trong chế độ mưa là lượng mưa biến động rất lớn. Theo số liệu quan trắc trong 13 năm gần đây, nhưng năm mưa thấp nhất lượng mưa xuống tới 1.226 mm (năm 2003), năm mưa nhiều nhất lên tới 2.287 mm (năm 2007).

- Gió: 02 hướng chính: Gió Tây Nam: từ tháng 5 đến tháng 11; gió Đông, Đông Nam từ tháng 01 đến tháng 4. Gần như không bị bão, lũ, triều cường.

- Với đặc điểm khí hậu cận xích đạo với nhiệt độ cao, độ ẩm và lượng mưa dồi dào, khí hậu tương đối điều hòa, ít có biểu hiện cực đoan, gần như không có thiên tai, Bàu Bàng có lợi thế trong phát triển công nghiệp, trồng cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi trang trại quy mô lớn. Hạn chế lớn là vào mùa khô lượng mưa thấp, cùng với thiếu các hồ điều tiết nước nên gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt.

### 4. Tài nguyên nước

- Tài nguyên nước mặt: Ngoài nước mưa, nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu được cung cấp từ sông Thị Tính và kênh thủy lợi Phước Hòa.

+ Sông Thị Tính: là nhánh sông trong lưu vực sông Sài Gòn, bắt nguồn từ khu vực phía Tây Nam tỉnh Bình Phước, dài 61 km, chảy trên địa phận các huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Bến Cát, đổ về sông Sài Gòn ở khu vực Tp. Thủ Dầu Một (ranh giới với Bến Cát). Đoạn qua địa bàn huyện Bàu Bàng thuộc xã Long Nguyên dài khoảng 17km.

+ Kênh thủy lợi Phước Hòa: Có chiều dài khoảng 14,5km, kênh chạy qua 2 xã là Trừ Văn Thố và Cây Trường 2. Kênh có nhiệm vụ điều tiết, dẫn nước từ sông Bé về lòng hồ Dầu Tiếng, lấy nước từ sông Bé cung cấp cho các mục đích dân sinh, kinh tế và cải thiện ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

+ Cùng với sông Thị Tính, kênh thủy lợi Phước Hòa, trên địa bàn huyện còn có các suối nhỏ nằm rải rác trên địa bàn các xã trong huyện như: suối Bà Tứ, suối Ông Thanh, suối Đôi, suối Bến Ván, suối Bằng Lăng, suối Đồng Sổ, suối Căm Xe, suối Ông Chài, suối Tham Rớt, suối Cầu Trợt, suối Xà Mách… góp phần cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, điều tiết khí hậu, mang lại lợi ích nhiều mặt cho đời sống và phát triển kinh tế, xã hội của nhân dân địa phương.

- Nước dưới đất: Huyện Bàu Bàng có trữ lượng nước ngầm tương đối khá, bề dày của tầng chứa nước từ 15-20m, chất lượng nước dưới đất được đánh giá thông qua việc lấy mẫu và phân tích các mẫu nước được dùng làm nước sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung của các xã. Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện còn khá tốt. Hiện nguồn nước ngầm đang được khai thác phục vụ cho sinh hoạt cũng như cho sản xuất trên địa bàn huyện.

### 5. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất huyện Bàu Bàng chủ yếu được hình thành chủ yếu bởi trầm tích phù sa cổ (trầm tích Pleistocen muộn), do sự lắng tụ của các vật liệu xâm thực suốt thời kỳ địa chất cổ xưa. Độ dày của phù sa cổ thay đổi từ 2-3 đến 5-7m, vật liệu có màu xám thống trị, có thể gặp những tầng có màu vàng thay đổi. Cấp hạt không đồng nhất, thay đổi từ cát đến sét chặt từ trên xuống dưới; theo chiều ngang nơi cao thường chứa nhiều cát thô, nơi thấp chứa nhiều sét.

Theo kết quả dự án *“Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 tỉnh Bình Dương”*, trên phạm vi huyện Bàu Bàng có 3 nhóm đất với 4 đơn vị phân loại như bảng sau:

Bảng 01: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Bàu Bàng

| **STT** | **Phân loại  theo hệ thống Việt Nam** | **Chuyển đổi FAO/UNESCO** | **Ký hiệu theo FAO** | **Diện tích** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ha** | **%** |
| **I** | **Đất đỏ vàng** | **Ferrasols** |  | **16.627** | **48,90** |
| 1 | Đất đỏ vàng trên phù sa cổ | Pluvic Ferrasols | Fp | 16.627 | 48,90 |
| **II** | **Đất xám** | **Acrisols** |  | **12.495** | **36,75** |
| 2 | Đất xám trên phù sa cổ | Haplic Acrisols | X | 10.460 | 30,76 |
| 3 | Đất xám gley | Gleyic Acrisols | Xg | 2.035 | 5,98 |
| **III** | **Đất phù sa** | **Fluvisols** |  | **300** | **0,88** |
| 4 | Đất phù sa gley | Gleyic Fluvisols | Pg | 300 | 0,88 |
| **V** | **Diện tích không điều tra** | | | **4.580** | **13,47** |
| **TỔNG CỘNG** | | | | **34.002** | **100,0** |

*Nguồn: Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 v/v phê duyệt kết quả thực hiện dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 tỉnh Bình Dương.*

Trong 3 nhóm đất, nhóm đất đỏ vàng chiếm tỷ lệ cao nhất, chiếm đến 48,9% diện tích tự nhiên; kế đến là nhóm đất xám với diện tích 12.495ha, chiếm 36,75% DTTN và nhóm đất phù sa chiếm diện tích nhỏ nhất với diện tích 300ha.

### 6. Tài nguyên khoáng sản

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Huyện không nhiều, giá trị kinh tế không cao. Chủ yếu tập trung ở xã Lai Hưng, Long Nguyên bao gồm một số khoáng sản phi kim như: cao lanh, đất sét, sỏi đỏ, cát...

### 7. Thực trạng môi trường

**\* Môi trường không khí:**

- Nguồn gây ô nhiễm không khí trên địa bàn huyện Bàu Bàng chủ yếu là do hoạt động giao thông vận tải đường bộ, xây dựng và sản xuất công nghiệp, với thành phần ô nhiễm chủ yếu là bụi, tiếng ồn, CO, SO2 và NOx.

- Ngoài ra, hoạt động xử lý chất thải, sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của dân cư và nhất là các trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện cũng góp phần gây ô nhiễm không khí với thành phần ô nhiễm là NH3, H2S, CH3SH... Tuy nhiên, so với hoạt động giao thông vận tải và sản xuất công nghiệp thì các nguồn ô nhiễm này không lớn.

**\* Môi trường nước:**

*\* Thực trạng môi trường nước mặt*

- Nguồn gây ô nhiễm nước mặt huyện Bàu Bàng gồm nước thải chăn nuôi, nước thải công nghiệp và nước thải đô thị chưa được xử lý đạt quy chuẩn thải vào hệ thống kênh, rạch, sông suối trên địa bàn Huyện. Chương trình quan trắc nước mặt thuộc địa bàn huyện Bàu Bàng do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tại các điểm trên sông, suối, hồ của Huyện nhằm đánh giá chất lượng nguồn nước mặt của Huyện. Kết quả quan trắc cho thấy, tại các vị trí trên các sông, suối, hồ trên địa bàn huyện Bàu Bàng, chất lượng nước mặt của Huyện đang có dấu hiệu bị ô nhiễm, một số vị trí bị ô nhiễm nghiêm trọng. Vấn đề ô nhiễm nguồn nước tại huyện Bàu Bàng chủ yếu do sự phát triển công nghiệp, nước thải do sinh hoạt ảnh hưởng không đáng kể. Trên địa bàn huyện Bàu Bàng hiện có Khu công nghiệp Bàu Bàng thuộc địa bàn xã Lai Hưng và TT. Lai Uyên và nhiều các nhà máy phân tán đang hoạt động với các loại hình sản xuất như: giấy, bao bì, chế biến thực phẩm, chế biến mủ cao su, dụng cụ y tế,… góp phần làm ô nhiễm nguồn nước.

- Hệ thống thu gom nước thải, nước mặt chỉ mới tập trung ở Khu công nghiệp - đô thị Bàu Bàng và một phần dọc theo Quốc lộ 13 trên địa bàn huyện. Các khu dân cư hiện hữu thuộc các xã nằm ngoài khu đô thị Bàu Bàng chưa xây dựng cống thu gom nước thải để xử lý. Nhìn chung, hệ thống thoát nước trên địa bàn Huyện chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ.

- Hệ thống thu gom nước thải, nước mặt chỉ mới tập trung ở Khu công nghiệp - đô thị Bàu Bàng và một phần dọc theo Quốc lộ 13 trên địa bàn huyện. Các khu dân cư hiện hữu thuộc các xã nằm ngoài khu đô thị Bàu Bàng chưa xây dựng cống thu gom nước thải để xử lý. Nhìn chung, hệ thống thoát nước trên địa bàn Huyện chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ.

\* *Thực trạng môi trường nước dưới đất*: Hiện trạng chất lượng nước dưới đất được đánh giá thông qua việc lấy mẫu và phân tích các mẫu nước ngầm được dùng làm nước sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung của các xã. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất cho thấy chất lượng nước ngầm trên địa bàn Huyện còn rất tốt, các chỉ tiêu kim loại nặng đều thấp hơn so với quy chuẩn cho phép.

**\* Môi trường đất:**

Nguồn gây ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn huyện Bàu Bàng do chất thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng và dân sinh; do sử dụng không hợp lý phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp.

Theo dự báo, trong những năm tới đất nông nghiệp trên địa bàn huyện tiếp tục giảm (giảm tỷ lệ che phủ), đất phi nông nghiệp tiếp tục tăng lên là do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Bên cạnh đó, việc gia tăng khối lượng lớn chất thải từ các hoạt động hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và dân sinh, nếu không được quản lý tốt sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, nhất là khu vực sản xuất công nghiệp và đô thị. Ngoài ra, cùng với tình hình các hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện với tần suất và cường độ ngày càng cao, mưa lớn và mưa tập trung có thể xuất hiện nhiều hơn, gây ra rửa trôi, xói mòn đất làm thoái hóa đất. Do vậy, trong quá trình phát triển đô thị cần chú trọng tăng không gian cây xanh và tăng cường quản lý, xử lý các vấn đề môi trường trong phát triển các ngành, lĩnh vực.

## II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội - quốc phòng an ninh năm 2020, căn cứ các ý kiến chỉ đạo, các kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020, Ủy ban nhân dân Huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Kết quả đạt được trên từng lĩnh vực như sau:

- Về công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 21.001,6 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2019 (kế hoạch năm 2020 là tăng từ 22-23%).Về thu hút đầu tư, tính đến 31/12/2020, đã thu hút được 212 dự án đăng ký mới và 20 dự án tăng thêm vốn với tổng số vốn đăng ký là 1.618 tỷ 250 triệu đồng và 263,15 triệu USD. Tổng số dự án trên địa bàn huyện đến nay là 1.153 dự án, trong đó: Đầu tư trong nước là 954 dự án với tổng số vốn đăng ký 31.149 tỷ 964 triệu đồng, đầu tư nước ngoài là 199 dự án với tổng số vốn đăng ký là 03 tỷ 520,11 triệu USD.

- Về nông nghiệp: Giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt 2.078 tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2019 (kế hoạch năm 2020 là tăng 4 - 5%). Toàn huyện có 299 trang trại (13 trang trại trồng trọt, 286 trang trại chăn nuôi), có 13 trang trại được chứng nhận VietGAP.

- Về thương mại dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.458 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2019 (kế hoạch năm 2020 tăng 24 - 25%).

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục được tăng trưởng và phát triển tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, các chỉ tiêu kinh tế tăng trưởng chậm; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng phát triển là Công nghiệp – thương mại dịch vụ - nông nghiệp.

### 2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn và chương trình xây dựng nông thôn mới

*- Phát triển các khu dân cư nông thôn:* Dân cư nông thôn phân bố tương đối tập trung ở các khu trung tâm xã, dọc các trục đường tỉnh, đường huyện. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, điện, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hoá xã hội phục vụ công cộng trong các khu dân cư, đã có nhiều đổi mới và từng bước đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Kết cấu hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn được tăng cường, 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 100% xã có đường nhựa đến xã và phần lớn có đường nhựa đến các ấp, mạng lưới bưu chính viễn thông, internet tiếp tục được mở rộng.

### - *Chương trình xây dựng nông thôn mới:* Đến nay 06/06 xã được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới. Huyện đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp trên công nhận Huyện nông thôn mới.

### 3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

**a. Giao thông**

*- Giao thông đường bộ:* Là khu vực cửa ngõ của tỉnh, nên trên địa bàn có đầy đủ các cấp đường từ quốc lộ đến tỉnh lộ, huyện lộ… Trong đó có các tuyến chính hiện hữu là đường Quốc lộ 13, đường Hồ Chí Minh, ĐT750, ĐT741B, ĐT749A,… vừa sử dụng chức năng đối ngoại, vừa sử dụng chức năng đối nội. Ngoài ra, còn có các tuyến đường lớn nhỏ khác phân bố trong các khu dân cư, khu công nghiệp, lô cao su… đáp ứng nhu cầu đi lại, sản xuất trên địa bàn.

*- Giao thông đường thủy:* trên địa bàn huyện có sông Thị Tính. Tuy nhiên, hiện nay mục đích chính là làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới cho các khu vực nông nghiệp và thoát nước cho các khu công nghiệp, khu dân cư trong lưu vực; chức năng giao thông thủy khá hạn chế, lòng sông cạn, lưu lượng nước về mùa khô rất ít, hầu như không có khả năng khai thác vận tải, chủ yếu giao thông thủy phía hạ lưu thuộc khu vực thị xã Bến Cát.

**b. Cấp điện**

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho khu vực Bàu Bàng được cấp từ nguồn điện lưới quốc gia qua các tuyến cao thế và các trạm biến thế trung gian 220kV, 110kV.

- Lưới điện: Trên khu vực huyện Bàu Bàng có các tuyến điện cao áp của mạng lưới điện quốc gia đi ngang qua gồm :

+ Tuyến 500kV Phú Lâm – Pleiku đi qua xã Hưng Hòa và Tân Hưng với chiều dài khoảng 8km.

+ Đường dây 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông đi qua các xã, thị trấn Tân Hưng, Lai Uyên, Lai Hưng, Long Nguyên.

+ Tuyến 220kV Mỹ Phước – Bình Long đi dọc Quốc lộ 13 qua các xã, thị trấn Lai Uyên, Lai Hưng, Trừ Văn Thố.

+ Tuyến 110kV Hóc Môn – Bến Cát – Bến Cát 2 - Lai Uyên - Lộc Ninh đi dọc huyện cấp điện cho trạm 110/22kV Lai Uyên 63MVA với chiều dài khoảng 20km.

+ Lưới điện phân phối: Các tuyến đường dây trung áp 3 pha 4 dây 22kV (3P/N – trung tính trực tiếp nối đất) nhận nguồn từ các trạm biến áp trung gian 110/22kV đi dọc theo đường giao thông vào trung tâm phụ tải; các nhánh rẽ trung áp 03 pha (3P/1N) và nhánh rẽ trung áp 12,7kV (1P/1N) đấu nối từ các tuyến trục chính cung cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn huyện.

- Trạm điện phân phối:

+ Trạm biến áp110/22kV – 63MVA Lai Uyên trong khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên.

+ Khu vực phía Nam gồm xã Lai Hưng, Long Nguyên có 01 phần nhận nguồn bổ sung từ trạm 110/22kV – An Tây 1x63MVA. Khu vực phía Bắc gồm xã Trừ Văn Thố, TT. Lai Uyên có 01 phần nhận nguồn từ trạm 110/22kV Chơn Thành.

## III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Những lợi thế

- Huyện Bàu Bàng có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên tuyến quốc lộ 13, là huyện cửa ngõ của tỉnh Bình Dương, nối Bình Phước với khu vực kinh tế trọng điểm phía nam Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh. Với mạng lưới giao thông phát triển nên rất thuận lợi cho giao lưu, thu hút đầu tư và các nguồn lực từ bên ngoài.

- Đất đai được hình thành trên nền đất cao, nền đất cứng nên khá thuận lợi cho xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, cơ sở vật chất kỹ thuật và các khu dân cư...

- Kinh tế phát triển nhanh, cơ sở hạ tầng đã hình thành tương đối tốt, thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao, tạo nền tảng cho phát triển ổn định kinh tế - xã hội trong tương lai theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Bên cạnh đó, huyện có diện tích tương đối rộng (34.002,11ha); diện tích đất nông nghiệp còn nhiều chiếm khoảng 81,52% tổng diện tích tự nhiên, phần lớn diện tích đất nông nghiệp này là trồng cây lâu năm (cao su) nên có ý nghĩa lớn là vùng đệm sinh thái cho khu vực đô thị. Chính vì vậy, Bàu Bàng có vị trí quan trọng về kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng của tỉnh Bình Dương.

- Nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm của huyện khá dồi dào, là nguồn nước chính cung cấp cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân trong vùng. Với điều kiện thổ nhưỡng đã được nêu trên cùng với sự phong phú về nguồn nước, khá thuận lợi cho việc trồng các loại cây lâu năm có giá trị cao, tạo được cảnh quan phù hợp với môi trường.

### 2. Những hạn chế

-Dân số cơ học tăng nhanh, gây áp lực đến việc giải quyết nhà ở và xây dựng các công trình công cộng phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày như: trường học, y tế, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường...

- Lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Để đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, công tác đào tạo lực lượng lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động ở Bàu Bàng còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục giải quyết.

- Với đặc điểm khí hậu có hai mùa rõ rệt đôi lúc gây khó khăn cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Mùa mưa thường gây ngập úng đối với khu vực vùng trũng. Mùa khô kéo dài dẫn đến tình trạng thiếu nước tưới cục bộ, gây khó khăn cho quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Ngoài ra, khí hậu nóng ẩm mưa nhiều nên dễ phát sinh sâu bệnh hại cây trồng.

# PHẦN II KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

Danh mục dự án công trình thuộc diện thu hồi đất trong năm 2020 trên địa bàn huyện Bàu Bàng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương thông qua tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019. Trên cơ sở đó, UBND huyện Bàu Bàng đã xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

Nhằm đáp ứng nhu cầu đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2020, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương cũng đã thông qua Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019, trong đó có bổ sung danh mục công trình thu hồi đất trong năm 2020 trên địa bàn huyện Bàu Bàng. Bên cạnh đó, UBND tỉnh Bình Dương cũng đã ban hành Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 2/10/2020 về việc bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bàu Bàng.

Kết quả thực hiện danh mục công trình và các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2020 huyện Bàu Bàng được đánh giá dựa trên Nghị quyết số 50/NQ-HĐND, Quyết định số 4092/QĐ-UBND và kết quả bổ sung tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND và Quyết định số 2939/QĐ-UBND. Cụ thể như sau:

## I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 126 công trình, dự án với tổng diện tích 2.009,26ha. Trong đó:

- Tổng số công trình, dự án theo Nghị quyết 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 và Quyết định 4092/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 là 115 công trình với tổng diện tích 1.963,54ha.

- Tổng số công trình, dự án bổ sung theo Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 và Quyết định 2939/QĐ-UBND ngày 2/10/2020 là 11 công trình, dự án với tổng diện tích 45,72ha.

Kết quả thực hiện trong năm 2020 như sau:

***(1). Công trình đã thực hiện***: 56 công trình với tổng diện tích 85,0ha *(PL 1.2)*.

***(2). Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần***: 21 công trình với tổng diện tích là 1.804,22 ha *(Phụ lục 1.3).*

Như vậy, nếu tính tổng (1) và (2), thì ***các công trình đã hoặc đang thực hiện trong năm 2020 là 77 công trình với tổng diện tích 1.889,22 ha (chiếm 61,11% tổng số công trình trong năm kế hoạch và 94,03% diện tích theo kế hoạch năm 2020)***.

***(3). Công trình chưa thực hiện, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2021:*** 24 công trình với tổng diện tích là 85,68ha, chiếm 19,05% số công trình và chỉ chiếm 4,26% tổng diện tích đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2020 *(Phụ lục 1.4).*

***(4). Công trình không thực hiện, đề xuất đưa khỏi KHSDĐ năm 2021***: 25 công trình với diện tích 34,35ha, chiếm 19,84% số công trình và chiếm 1,17% tổng diện tích đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2020 (Phụ lục 1.5).

Kết quả thực hiện từng danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch được thể hiện cụ thể ở phụ biểu 01.

Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án   
trong năm kế hoạch 2020 huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kế hoạch  năm 2020** | | **Kết quả thực hiện** | | | | | | | |
| **Đã**  **thực hiện** | | **Đang**  **thực hiện** | | **Chưa**  **thực hiện/**  **chuyển tiếp** | | **Điều chỉnh khỏi kế hoạch** | |
| **Số dự án** | **Diện**  **tích**  **(ha)** | **Số dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số dự án** | **Diện**  **tích**  **(ha)** | **Số dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số dự án** | **Diện tích (ha)** |
|
|  | **Tổng** |  | **126** | **2.009,26** | **56** | **85,00** | **21** | **1.804,22** | **24** | **85,68** | **25** | **34,35** |
| 1 | Đất quốc phòng | CQP | 1 | 0,50 |  |  |  |  | 1 | 0,50 |  |  |
| 2 | Đất an ninh | CAN | 1 | 0,50 |  |  |  |  | 1 | 0,50 |  |  |
| 3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2 | 1.592,20 |  |  | 2 | 1.592,20 |  |  |  |  |
| 4 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 4 | 14,98 | 1 | 2,23 |  |  | 3 | 12,75 |  |  |
| 5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 3 | 9,76 | 1 | 0,07 |  |  | 2 | 9,69 |  |  |
| 6 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 80 | 162,54 | 49 | 53,84 | 11 | 67,94 | 13 | 26,86 | 7 | 13,90 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *55* | *120,96* | *48* | *52,43* | *5* | *57,17* | *2* | *11,37* |  |  |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *1* | *0,69* |  |  |  |  | *1* | *0,69* |  |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *10* | *11,37* |  |  | *1* | *1,25* | *8* | *9,81* | *1* | *0,30* |
| *-* | *Đất cơ sở văn hoá* | *DVH* | *6* | *15,36* |  |  | *2* | *4,32* | *1* | *3,00* | *3* | *8,04* |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *7* | *10,73* | *1* | *1,41* | *3* | *5,20* | *1* | *2,00* | *2* | *2,12* |
| *-* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *1* | *3,43* |  |  |  |  |  |  | *1* | *3,43* |
| *7* | Đất ở |  | 13 | 207,00 | 2 | 17,07 | 7 | 143,88 | 3 | 35,27 | 1 | 10,78 |
| *-* | *Đất ở nông thôn* | *ONT* | *6* | *64,57* | *2* | *17,07* | *2* | *19,66* | *2* | *27,84* |  |  |
| *-* | *Đất ở đô thị* | *ODT* | *7* | *142,43* |  |  | *5* | *124,22* | *1* | *7,43* | *1* | *10,78* |
| 8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 1 | 0,20 |  |  | 1 | 0,20 |  |  |  |  |
| 9 | Đất làm NTNĐ | NTD | 2 | 4,50 | 1 | 3,00 |  |  |  |  | 1 | 1,50 |
| 10 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 2 | 8,79 | 2 | 8,79 |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 15 | 7,94 |  |  |  |  | 1 | 0,11 | 14 | 7,83 |
| 12 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 2 | 0,35 |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,35 |

*- Nguồn: Nghị quyết 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 và Quyết định 4092/QĐ-UBND ngày 31/12/2019;   
Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 và Quyết định 2939/QĐ-UBND ngày 2/10/2020.*

*- Chi tiết kết quả thực hiện từng dự án được thể hiện trong phụ lục 1.1 đính kèm.*

**Cụ thể chia theo từng năm kế hoạch như sau:**

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015***: là 1 công trình với tổng diện tích là 892,20ha, là công trình Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, hiện đang được triển khai thực hiện.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2016***: là 16 công trình với tổng diện tích là 15,87ha, là các công trình dự án trong khu trung tâm hành chính huyện Bàu Bàng và trung tâm y tế huyện và Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành. Qua rà soát, không tiếp tục chuyển tiếp các công trình khu trung tâm hành chính huyện Bàu Bàng và trung tâm y tế huyện sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021; tiếp tục chuyển tiếp công trình Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017***: là 12 công trình với tổng diện tích là 716,02ha, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 2 công trình với diện tích 3,7ha.

+ Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 1 công trình với tổng diện tích là 700,0ha.

+ Công trình chưa thực hiện, đưa khỏi KHSDĐ năm 2021: 9 công trình với diện tích 12,32ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018***: là 26 công trình với tổng diện tích là 217,42ha, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 8 công trình với diện tích 11,22ha.

+ Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 13 công trình với tổng diện tích là 201,19ha.

+ Công trình chưa thực hiện, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2021 là 5 công trình với tổng diện tích là 5,01ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019***: là 13 công trình với tổng diện tích là 70,57ha, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 4 công trình với diện tích 19,75ha.

+ Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 2 công trình với tổng diện tích là 7,97ha.

+ Công trình chưa thực hiện, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2021 là 6 công trình với tổng diện tích là 32,07ha.

+ Công trình chưa thực hiện, đưa khỏi KHSDĐ năm 2021: 1 công trình với diện tích 10,78ha.

- ***Công trình đăng ký mới năm 2020***: là 58 công trình với tổng diện tích là 97,18ha, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 42 công trình với diện tích 50,33ha.

+ Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 4 công trình với tổng diện tích là 2,86ha.

+ Công trình chưa thực hiện, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2021 là 12 công trình với tổng diện tích là 43,99ha.

Bên cạnh đó, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân năm 2020 như sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân   
năm 2020 huyện Bàu Bàng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị hành chính** | **Kế hoạch  được duyệt**  **(ha) \*** | **Kết quả**  **thực hiện**  **(ha)** | **Tỷ lệ  (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)\*100/(3) |
|  | **Tổng cộng** | **98,75** | **32,70** | **33,12** |
| 1 | Cây Trường II | 7,30 | 2,32 | 31,84 |
| 2 | Trừ Văn Thố | 24,30 | 7,75 | 31,89 |
| 3 | Tân Hưng | 5,80 | 2,00 | 34,48 |
| 4 | Long Nguyên | 18,45 | 9,13 | 49,49 |
| 5 | Lai Uyên | 25,30 | 4,50 | 17,79 |
| 6 | Lai Hưng | 13,30 | 5,00 | 37,59 |
| 7 | Hưng Hòa | 4,30 | 2,00 | 46,51 |
| *(\*) Kế hoạch năm 2020 trích theo Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.* | | | | |

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 được xây dựng dựa trên số liệu kiểm kê đất đai ngày 31/12/2019 cùng với kết quả thực hiện các công trình, dự án và kết quả chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trong năm 2020. Số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dùng để đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch là số liệu được duyệt theo Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 cùng với tổng diện tích 45,72ha của 11 công trình, dự án bổ sung tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND và Quyết định 2939/QĐ-UBND.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 như sau:

### 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, năm 2020 đất nông nghiệp còn 26.034,66ha, kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng còn 27.708,77 ha, cao hơn 1.674,11ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ quỹ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như: khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng (892ha), khu công nghiệp Cây Trường (700ha),… Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 là 627,25ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 460,59ha, thấp hơn 166,65ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê theo hiện trạng sử dụng ở một số khu vực vốn trước đây là đất trồng cây hàng năm nhưng hiện nay người dân đã chuyển sang trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 là 24.949,63ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 26.827,30ha, cao hơn 1.877,68ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ quỹ đất cây lâu năm chưa được đưa vào triển khai thực hiện như kế hoạch hoặc đang được triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất các thủ tục.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích theo kiểm kê đất đai là 192,43ha, là diện tích của Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm nghiệp Đông Nam bộ ở thị trấn Lai Uyên.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 là 12,79ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 12,49ha, thấp hơn 0,31ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do kiểm kê đất đai đã kiểm kê theo hiện trạng sử dụng ở khu vực trước đây là ao hồ nuôi thủy sản, nay người dân đã chuyển sang mục đích sử dụng khác.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 là 252,57ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 215,96ha. Trong năm kế hoạch, các hộ gia đình cá nhân chỉ chuyển mục đích được 1,52ha so với 32,0ha theo kế hoạch được duyệt.

### 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích là 7.967,44ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 6.293,34ha, thấp hơn 1.674,11ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 22,07ha, thực hiện đạt 22,03ha, thấp hơn 0,04ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, công trình Doanh trại trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng chưa được đưa vào triển khai thực hiện.

- Đất an ninh: Kế hoạch năm 2020 được duyệt là 42,15ha, thực hiện đạt 48,54ha, cao hơn 6,39ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê diện tích đất an ninh theo hiện trạng quản lý và sử dụng; riêng đối với công trình Đồn công an huyện Bàu Bàng chủ đầu tư chưa đưa vào triển khai thực hiện trong năm kế hoạch.

- Đất khu công nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2020 có diện tích là 2.686,43ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1.092,42ha, thấp hơn 1.594,01ha so với kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch được duyệt, năm 2020 sẽ tiếp tục chuyển tiếp thực hiện 02 dự án khu công nghiệp Cây Trường và Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng; đến nay, hai khu công nghiệp đang được triển khai thực hiện, tiếp tục chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2021.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 87,90ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 87,79ha, thấp hơn 0,11ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, chủ đầu tư của các dự án Trạm dừng nghỉ đường bộ loại II và Dự án dịch vụ logistics chưa triển khai thực hiện như đăng ký; Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu của công ty TNHH Tư vấn Khảo sát và Thiết kế Xây dựng Khánh Ly đã được đưa vào triển khai thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt là 866,32ha, diện tích thực hiện năm 2020 là 869,39ha, cao hơn 3,06ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê theo hiện trạng các công trình, dự án sử dụng cho mục đích đất sản xuất kinh doanh. Trong năm kế hoạch, chỉ có một chủ đầu tư thực hiện chuyển mục đích theo đăng ký (Dự án mở rộng nhà kho chứa hàng của công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát), 3/4 dự án chưa được chủ đầu tư đưa vào triển khai thực hiện (Nhà máy sản xuất nguyên vật liệu ngành dệt may, Dự án sản xuất thiết bị chăn nuôi công nghiệp và cho thuê nhà xưởng và Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH FriesLand Campina Việt Nam). Bên cạnh đó, diện tích chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh của các hộ gia đình ở các xã, thị trấn trong năm 2020 là 0,93ha (Long Nguyên).

- Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch được duyệt năm 2020 có diện tích là 1.889,65ha, thực hiện đạt 1.958,84ha, cao hơn 69,19ha và đạt 103,66% so với kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án trong năm kế hoạch 2020 như sau: Đến nay, đã và đang thực hiện 60/80 công trình (49/80 công trình đã thực hiện và 11/80 công trình đang thực hiện). Trong 13 công trình dự án chưa thực hiện, có 8 công trình thuộc chỉ tiêu đất năng lượng (trạm biến áp và đường dây đấu nối), 2 công trình thuộc chỉ tiêu đất giao thông (các tuyến giao thông nông thôn), 1 công trình thuộc chỉ tiêu đất thủy lợi, 1 công trình thuộc chỉ tiêu đất văn hóa và 1 công trình thuộc chỉ tiêu đất giáo dục. Qua rà soát, đưa khỏi kế hoạch năm 2021 7 công trình, dự án là các công trình dự án quá 3 năm nhưng chưa có khả năng triển khai thực hiện trong năm 2021.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 2,45ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 2,11ha, thấp hơn 0,34ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, đang triển khai thực hiện công trình Khu di tích ấp Bến Tượng.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2020 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải. Diện tích năm 2020 là 2,83ha.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 1.009,63 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 842,34 ha, thấp hơn 167,29 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do một số dự án nhà ở có diện tích lớn hiện mới đang được chủ đầu tư đưa vào triển khai thực hiện nên chưa được thống kê vào quỹ đất hiện trạng như khu dân cư Lai Hưng 19,05ha ở Lai Hưng) cũng như một số dự án chưa được triển khai như khu nhà ở Thăng Long và khu nhà ở M&C Lai Hưng. Bên cạnh đó, diện tích chuyển mục đích đất ở nông thôn của các hộ gia đình cá nhân trong năm 2020 là 25,75ha so với 24,50ha đăng ký trong năm kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 942,11 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 905,83 ha, thấp hơn 36,28 ha so với kế hoạch do một số dự án chưa được triển khai thực hiện trong năm 2020 như Khu nhà ở Hoàng Cát center, Khu nhà ở Quang Khải. Các dự án giao đất thuộc các khu dân cư 5A, 5B, 5C, 5D, 5E và 5F hiện đang được đưa vào triển khai. Bên cạnh đó, diện tích chuyển mục đích đất ở đô thị của các hộ gia đình cá nhân trong năm kế hoạch là 4,50ha so với 6ha đăng ký trong năm kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch 2020 có diện tích là 37,46ha, diện tích thực hiện năm 2020 là 31,72ha, thấp hơn 5,75ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, công trình Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã Hưng Hòa chưa được triển khai thực hiện; công trình thuộc Khu trung tâm hành chính và các công trình công cộng huyện Bàu Bàng hiện đang được trình Tỉnh thu hồi đất.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2020, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Diện tích năm 2020 là 0,41ha.

- Đất tôn giáo: Năm 2020, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu đất tôn giáo. Diện tích năm 2020 là 5,72ha, cao hơn 0,76ha so với kế hoach được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 đã bổ sung kiểm kê diện tích chùa Quan Thế Âm (Cây Trường II), chùa Phổ Hiền (Trừ Văn Thố) và tịnh xá Ngọc Tạng (Tân Hưng).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 40,64ha, kết quả thực hiện là 38,42ha, thấp hơn 2,22ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, đã đưa vào thực hiện công trình công viên văn hóa nghĩa trang huyện Bàu Bàng, công trình đất nghĩa địa tại xã Long Nguyên hiện đang triển khai thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 56,05ha, kết quả thực hiện là 53,32ha, thấp hơn 2,73ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, chủ đầu tư đã đưa vào thực hiện 2 khu khai thác sét gạch gói ở Long Nguyên.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt năm 2020 có diện tích là 6,11ha, thực hiện 4,19ha, thấp hơn 1,92ha so với kế hoạch được duyệt; nguyên nhân là do kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê theo hiện trạng sử dụng các công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch, hai công trình là văn phòng ấp Bàu Bàng và văn phòng ấp Đồng Chèo đang được triển khai thực hiện.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt năm 2020 có diện tích là 15,12ha, kết quả thực hiện là 73,09 ha, cao hơn 57,97 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân do bên cạnh chưa đưa quỹ đất dự trữ để xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng với diện tích 15ha vào triển khai thực hiện, số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê diện tích đất bố trí xây dựng công viên, cây xanh trong quy hoạch 1/500 các khu dân cư vào mục đích sử dụng khu vui chơi giải trí công cộng theo quy định.

- Đất tín ngưỡng: Năm 2020 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất tín ngưỡng. Diện tích năm 2020 là 0,88ha, thấp hơn 0,04ha so với kế hoạch được duyệt do số liệu kiểm kê năm 2019 đã cập nhật diện tích đất công trình tín ngưỡng trên địa bàn xã Lai Hưng chu chuyển sang công trình đường tạo lực Mỹ Phước – Bàu Bàng.

- Đất sông ngòi, kênh rạch: Năm 2020 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích năm 2020 là 223,69ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2020 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng. Diện tích năm 2020 là 27,57ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2020 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích năm 2020 là 2,19ha.

Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020  
huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **Hiện**  **trạng**  **năm**  **2019 (1) (ha)** | **Kế**  **hoạch**  **năm**  **2020 (2) (ha)** | **Thực**  **hiện**  **năm**  **2020 (3) (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích thực hiện theo KH** | **Diện tích đã thực hiện** | **So sánh** | |
| **Tăng, giảm (-)** | **Tỷ lệ** |
| **(ha)** | **(%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)-(3) | (7)=(5)-(3) | (8)=(5)-(4) | (9)=(7)/(6)\*100 |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** | **34.002,11** | **34.002,11** | **34.002,11** |  |  |  | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **27.816,16** | **26.034,66** | **27.708,77** | **-1.781,50** | **-107,39** | **1.674,11** | **6,03** |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tđó* | *Đất chuyên trồng lúa nước* |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây HN khác | 461,64 | 627,25 | 460,59 | 165,61 | -1,05 | -166,65 | -0,63 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 26.935,17 | 24.949,63 | 26.827,30 | -1.985,54 | -107,87 | 1.877,68 | 5,43 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 192,43 | 192,43 | 192,43 |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 12,49 | 12,79 | 12,49 | 0,31 |  | -0,31 |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 214,44 | 252,57 | 215,96 | 38,13 | 1,52 | -36,61 | 3,99 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **6.185,94** | **7.967,44** | **6.293,34** | **1.781,50** | **107,39** | **-1.674,11** | **6,03** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 22,03 | 22,07 | 22,03 | 0,04 |  | -0,04 |  |
| 2.2 | Đất an ninh | 48,54 | 42,15 | 48,54 | -6,39 |  | 6,39 |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 1.092,42 | 2.686,43 | 1.092,42 | 1.594,01 |  | -1.594,01 |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | 87,72 | 87,90 | 87,79 | 0,18 | 0,07 | -0,11 | 37,94 |
| 2.7 | Đất cơ sở SX PNN | 866,22 | 866,32 | 869,39 | 0,10 | 3,16 | 3,06 | 3.128,84 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho KS |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | 1.905,00 | 1.889,65 | 1.958,84 | -15,35 | 53,84 | 69,19 | -350,68 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - VH | 2,11 | 2,45 | 2,11 | 0,34 |  | -0,34 |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, XLCT | 2,83 | 2,61 | 2,83 | -0,22 |  | 0,22 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 799,52 | 1.009,63 | 842,34 | 210,11 | 42,82 | -167,29 | 20,38 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 901,33 | 942,11 | 905,83 | 40,78 | 4,50 | -36,28 |  |
| 2.15 | Đất XD trụ sở cơ quan | 31,72 | 37,46 | 31,72 | 5,75 |  | -5,75 |  |
| 2.16 | Đất XD trụ sở của TCSN | 0,41 | 0,41 | 0,41 | 0,00 |  | 0,00 |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | 5,72 | 4,96 | 5,72 | -0,76 |  | 0,76 |  |
| 2.19 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 35,42 | 40,64 | 38,42 | 5,22 | 3,00 | -2,22 | 57,47 |
| 2.20 | Đất sản xuất VLXD | 53,32 | 56,05 | 53,32 | 2,73 |  | -2,73 |  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 4,19 | 6,11 | 4,19 | 1,92 |  | -1,92 |  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí | 73,09 | 15,12 | 73,09 | -57,97 |  | 57,97 |  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 0,88 | 0,92 | 0,88 | 0,04 |  | -0,04 |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch | 223,69 | 226,62 | 223,69 | 2,92 |  | -2,92 |  |
| 2.25 | Đất có MN chuyên dùng | 27,57 | 27,37 | 27,57 | -0,20 |  | 0,20 |  |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | 2,19 | 0,45 | 2,19 | -1,75 |  | 1,75 |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** |  |  |  |  |  |  |  |

*Nguồn: (1) Diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai ngày 31/12/2019 của huyện Bàu Bàng*

*(2) KH năm 2020 trích theo QĐ số 4092/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương và QĐ số 2939/QĐ-UBND ngày 2/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương.*

*(3) Kết quả thực hiện là KQ của số liệu kiểm kê đất đai ngày 31/12/2019 và kết quả thực hiện năm 2020.*

## III. NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

### 1. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất…Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cao; một số công trình, dự án kêu gọi nguồn vốn xã hội hoá để triển khai dự án. Vì vậy, nhiều công trình, dự án phải chuyển đầu tư sang năm 2021.

### 2. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

- Nhà nước rất khó điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất vì quy định của các dự án kinh doanh phải thỏa thuận chuyển nhượng đất với người đang sử dụng đất.

- Nhiều chủ đầu tư đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng chưa cân nhắc đến khả năng triển khai dự án, trong khi thiếu chế tài để xử lý các trường hợp này. Dẫn đến, nhiều công trình, dự án phải chuyển tiếp sang năm sau.

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thường giải quyết theo phương thức hợp thức hóa theo yêu cầu, nhà đầu tư thỏa thuận bồi thường đến đâu thì giải quyết giao đất hoặc cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư đến đó.

- Tiến độ đầu tư xây dựng các dự án chậm:

+ Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, không xác định được năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

+ Kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng nhiều đến việc xem xét khả năng tài chính để thực hiện, chưa dự báo được tình hình biến động của thị trường, những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế trong nước và cả tác động của kinh tế thế giới đến việc sử dụng đất làm cho kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi thấp và thường xuyên thay đổi.

# PHẦN III KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BÀU BÀNG – TỈNH BÌNH DƯƠNG

## I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

### 1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2021, dự báo nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện Bàu Bàng như sau:

- *Đất nông nghiệp:* 25.849,16ha, chiếm 76,02% diện tích tự nhiên và giảm 1.859,62 ha so với năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp giảm do chu chuyển sang quỹ đất phi nông nghiệp, chiếm diện tích lớn là đất khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng và đất ở (các khu dân cư).

*- Đất phi nông nghiệp:* 8.152,95ha, chiếm 23,98% DTTN, tăng 1.859,62ha so với năm 2020, chu chuyển tăng từ quỹ đất nông nghiệp (đất cây lâu năm).

Cụ thể số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2021 như sau:

Bảng 5: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2021  
huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng cộng** | | **Đăng ký mới  năm 2021** | | **Chuyển tiếp  từ KHSDĐ  2015-2020** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng dự án** | **Diện**  **tích**  **(ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện tích**  **(ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện**  **tích**  **(ha)** |
|
|  |
|  | **Tổng** | **TONG** | **72** | **2.068,14** | **27** | **179,09** | **45** | **1.889,05** |
| 1 | Đất quốc phòng | CQP | 3 | 2,45 | 2 | 1,95 | 1 | 0,50 |
| 2 | Đất an ninh | CAN | 3 | 1,12 | 2 | 0,62 | 1 | 0,50 |
| 3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2 | 1.592,20 |  |  | 2 | 1.592,20 |
| 4 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 3 | 12,75 |  |  | 3 | 12,75 |
| 5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 2 | 9,69 |  |  | 2 | 9,69 |
| 6 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 36 | 126,58 | 12 | 32,63 | 24 | 93,95 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *12* | *89,70* | *5* | *21,17* | *7* | *68,53* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *10* | *11,35* | *1* | *0,28* | *9* | *11,07* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *1* | *0,69* |  |  | *1* | *0,69* |
| *-* | *Đất cơ sở văn hoá* | *DVH* | *7* | *15,36* | *4* | *8,04* | *3* | *7,32* |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *6* | *9,48* | *2* | *3,13* | *4* | *6,35* |
| 7 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 1 | 0,20 |  |  | 1 | 0,20 |
| 8 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 5 | 65,79 | 1 | 18,29 | 4 | 47,50 |
| 9 | Đất ở tại đô thị | ODT | 7 | 188,01 | 1 | 56,36 | 6 | 131,65 |
| 11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 3 | 0,65 | 2 | 0,54 | 1 | 0,11 |
| 12 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4 | 0,98 | 4 | 0,98 |  |  |
| 13 | Đất khu vui chơi giải trí | DKV | 2 | 0,36 | 2 | 0,36 |  |  |
| 14 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1 | 67,37 | 1 | 67,37 |  |  |
|  | | | | | | | | |

Tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021 là 72 công trình, dự án với tổng diện tích 2.068,14ha; gồm có: 53 công trình thu hồi đất với tổng diện tích 1.728,14ha (23 công trình đăng ký mới với tổng diện tích 36,82ha và 30 công trình chuyển tiếp với tổng diện tích 1.691,31ha) và 19 công trình chuyển mục đích, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất với tổng diện tích 340,00ha (4 công trình đăng ký mới và 15 công trình chuyển tiếp với tổng diện tích 197,74ha). Bên cạnh đó, bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân. Chia theo năm kế hoạch đăng ký cụ thể như sau:

- Công trình đăng ký mới năm 2021: 27 công trình với tổng diện tích 179,09ha.

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 và năm 2020 là 45 công trình với tổng diện tích 1.889,05 ha. Cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020: 16 công trình với tổng diện tích 46,0ha.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2019: 8 công trình với tổng diện tích 40,04ha.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2018: 18 công trình với tổng diện tích 206,20ha.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2017: 1 công trình với diện tích 700,0ha.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2016: 1 công trình với diện tích 4,61ha.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2015: 1 công trình với tổng diện tích 892,20ha.

### 2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm KHSDĐ 2021 trên địa bàn huyện Bàu Bàng như sau:

Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bàu Bàng

| **Số thứ tự** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng** | | **Kế hoạch** | | **Tăng (+)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **năm 2020** | | **năm 2021** | | **giảm (-)** | |
| **Diện tích**  **(ha)** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **34.002,11** | **100,00** | **34.002,11** | **100,00** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **27.708,77** | **81,49** | **25.849,16** | **76,02** | **-1.859,62** | **-5,47** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |  |  |  |  |  |  |
|  | *Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 460,59 | 1,35 | 457,09 | 1,34 | -3,50 | -0,01 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 26.827,30 | 78,90 | 24.878,81 | 73,17 | -1.948,49 | -5,73 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 192,43 | 0,57 | 192,43 | 0,57 |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 12,49 | 0,04 | 12,49 | 0,04 |  |  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 215,96 | 0,64 | 308,33 | 0,91 | 92,37 | 0,27 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.293,34** | **18,51** | **8.152,95** | **23,98** | **1.859,62** | **5,47** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 22,03 | 0,06 | 24,48 | 0,07 | 2,45 | 0,01 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 48,54 | 0,14 | 49,66 | 0,15 | 1,12 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.092,42 | 3,21 | 2.684,62 | 7,90 | 1.592,20 | 4,68 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 87,79 | 0,26 | 97,48 | 0,29 | 9,69 | 0,03 |
| 2.7 | Đất CSSX phi nông nghiệp | SKC | 869,39 | 2,56 | 886,76 | 2,61 | 17,37 | 0,05 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 1.958,84 | 5,76 | 2.082,41 | 6,12 | 123,56 | 0,36 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,11 | 0,01 | 2,31 | 0,01 | 0,20 | 0,00 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,83 | 0,01 | 2,83 | 0,01 |  |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 842,34 | 2,48 | 900,79 | 2,65 | 58,45 | 0,17 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 905,83 | 2,66 | 945,98 | 2,78 | 40,14 | 0,12 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,72 | 0,09 | 29,84 | 0,09 | -1,87 | -0,01 |
| 2.16 | Đất XD trụ sở của tổ chức SN | DTS | 0,41 | 0,00 | 0,41 | 0,00 |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 5,72 | 0,02 | 5,72 | 0,02 |  |  |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 38,42 | 0,11 | 38,42 | 0,11 |  |  |
| 2.20 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 53,32 | 0,16 | 53,32 | 0,16 |  |  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,19 | 0,01 | 5,14 | 0,02 | 0,95 | 0,00 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 73,09 | 0,21 | 88,45 | 0,26 | 15,36 | 0,05 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,88 | 0,00 | 0,88 | 0,00 |  |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 223,69 | 0,66 | 223,69 | 0,66 |  |  |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 27,57 | 0,08 | 27,57 | 0,08 |  |  |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,19 | 0,01 | 2,19 | 0,01 |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Đất khu công nghệ cao\*** | **KCN** |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Đất khu kinh tế\*** | **KKT** |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **8.835,93** | **25,99** | **8.835,93** | **25,99** |  |  |

*Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

#### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 do cấp tỉnh phân bổ

Căn cứ theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư 29/2014/TT-BTNMT, các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ như sau:

##### 2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2021, đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 25.849,16ha, giảm 1.859,62ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau*:*

***(1). Đất trồng cây hàng năm khác:*** Kế hoạch năm 2021 có diện tích 457,09ha, giảm 3,50ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích giảm là do chuyển sang đất công trình phi nông nghiệp.

***(2). Đất trồng cây lâu năm:*** Kế hoạch năm 2021 diện tích đất cây lâu năm là 24.878,81ha, giảm 1.948,49 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp (1.856,12 ha) và đất nông nghiệp khác (92,37ha).

***(3). Đất rừng đặc dụng***: Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2021 là 192,43ha, ổn định diện tích so với năm 2020.

***(4). Đất nuôi trồng thủy sản:*** Năm 2021 có diện tích là 12,49ha, ổn định diện tích so với năm 2020.

##### 2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn huyện Bàu Bàng là 8.152,95ha, tăng 1.859,62 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích tăng thêm được chu chuyển chủ yếu từ quỹ đất cây lâu năm. Cụ thể từng chỉ tiêu trong đất phi nông nghiệp như sau:

***(1). Đất quốc phòng:*** Năm 2021 có diện tích là 24,48ha, tăng 2,45ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình:

- Công trình đăng ký mới năm 2021: Trụ sở xã đội xã Hưng Hòa với diện tích 1,92ha; Chốt dân quân khu phố Cây Sắn với diện tích 0,03ha (Lấy quỹ đất từ văn phòng khu phố Cây Sắn cũ; Đất công).

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2018: Doanh trại trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng với diện tích 0,5ha.

***(2). Đất an ninh:*** Năm 2021, đất an ninh có diện tích là 49,66ha, tăng 1,12ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất các công trình:

- Công trình đăng ký mới năm 2021: Trụ sở công an xã Hưng Hòa với diện tích 0,3ha và Trụ sở công an xã Trừ Văn Thố với diện tích 0,32ha.

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2019: Đồn công an trong Khu công nghiệp và Đô thị Bàu Bàng với diện tích 0,5ha.

***(3). Đất khu công nghiệp:*** Diện tích năm 2021 là 2.684,62ha, tăng 1.592,20ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển tiếp Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng (diện tích là 892,20ha, thuộc thị trấn Lai Uyên và xã Cây Trường II) và Khu công nghiệp Cây Trường (diện tích là 700,0ha, thuộc xã Cây Trường II).

***(4). Đất thương mại dịch vụ:*** Diện tích năm 2021 là 97,48ha, tăng 9,69ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất các công trình, dự án đã có chủ trương của các cấp có thẩm quyền:

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020: Dự án dịch vụ logistics (diện tích 4,69ha ở xã Long Nguyên).

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2019: Trạm dừng nghỉ đường bộ loại II (diện tích 5ha ở xã Lai Hưng).

***(5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*** Diện tích đất năm 2021 là 886,76ha, tăng 17,37ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất cho các công trình, dự án sau:

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020: Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH FriesLand Campina Việt Nam với diện tích 0,38ha ở TT. Lai Uyên (từ quỹ đất SKC), Nhà máy sản xuất nguyên vật liệu ngành dệt may với diện tích 1,07ha ở xã Long Nguyên và Dự án sản xuất thiết bị chăn nuôi công nghiệp và cho thuê nhà xưởng với diện tích 11,03ha ở TT. Lai Uyên.

- Bố trí quỹ đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn với tổng diện tích khoảng 5,0ha.

***(6). Đất phát triển hạ tầng:*** Diện tích năm 2021 là 2.082,41ha, tăng 123,56ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể kế hoạch bố trí các công trình, dự án đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch 2021 như sau:

***(6).1*** ***Đất xây dựng cơ sở văn hóa***: Diện tích năm 2021 là 37,57ha, tăng 12,84ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 13,22ha do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình sau:

+ Công trình đăng ký mới năm 2021: Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Hưng Hòa (diện tích 4,2ha), Tượng đài huyện Bàu Bàng (diện tích 0,2ha), Mở rộng Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng (diện tích 1,5ha) và Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Long Nguyên (diện tích 2,14ha).

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2018: Trung tâm văn hóa thể thao huyện Bàu Bàng (diện tích 4ha ở thị trấn Lai Uyên), Nhà văn hóa và hội trường ấp 3 (diện tích 0,32ha ở xã Trừ Văn Thố) và Trung tâm văn hóa thể thao của Liên đoàn Lao động Tỉnh (diện tích 3ha ở thị trấn Lai Uyên).

- Chu chuyển giảm: 0,38ha do chuyển quỹ đất trung tâm văn hóa xã Long Nguyên sang xây dựng Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên.

***(6).2*** ***Đất y tế***: Diện tích năm 2021 là 10,55ha, giảm 0,11ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển quỹ đất trạm y tế cũ sang xây dựng Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã Hưng Hòa với diện tích 0,11ha.

***(6).3*** ***Đất giáo dục và đào tạo***: Diện tích năm 2021 là 76,94ha, tăng 8,99ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình sau:

- Chu chuyển tăng 9,48ha do bố trí quỹ đất để xây dựng, mở rộng và giao đất các công trình đất giáo dục (Bảng 7).

- Chu chuyển giảm 0,49ha do chuyển quỹ đất của trường Tiểu học Trừ Văn Thố sang xây dựng Nhà văn hóa và Hội trường ấp 3 (0,32ha) và chuyển quỹ đất trường THCS cũ sang xây dựng Hội trường UBND xã Trừ Văn Thố (0,17ha).

Bảng 7: Danh mục công trình đất giáo dục đào tạo trong năm kế hoạch 2021

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm (xã, thị trấn)** | **Diện tích  quy hoạch** | **Năm đăng ký kế hoạch** |
|  | **Tổng** |  | **9,48** |  |
| 1 | Trường THCS Lai Uyên | Lai Uyên | 2,43 | KHSDĐ 2021 |
| 2 | Trường tiểu học Kim Đồng | Lai Hưng | 1,60 | KHSDĐ 2018 |
| 3 | Trường tiểu học Bàu Bàng | Lai Uyên | 1,60 | KHSDĐ 2018 |
| 4 | Trường mầm non Tân Hưng | Tân Hưng | 2,00 | KHSDĐ 2019 |
| 5 | Trường MN Hưng Hòa (khu đất công 6,1ha, giao đất) | Hưng Hòa | 1,15 | KHSDĐ 2020 |
| 6 | Trường mầm non xã Trừ Văn Thố | Trừ Văn Thố | 0,70 | KHSDĐ 2021 |

***(6).4*** ***Đất giao thông***: Diện tích năm 2021 là 1.709,86ha, tăng 89,70ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình đất giao thông (Bảng 08).

Bảng 8: Danh mục công trình đất giao thông trong năm kế hoạch 2021

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm (xã, thị trấn)** | **Diện tích  tăng thêm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng** |  | **89,70** |
| **A** | **Công trình đăng ký mới năm 2021** |  |  |
| 1 | ĐH. 617 (QL. 13 - ĐT. 749A; Nâng cấp, mở rộng) | Lai Hưng | 2,24 |
| 2 | Đường ĐH.619 nối dài (Giáp ĐH.619 - QL13 ) | Long Nguyên | 4,48 |
| 3 | Xây dựng đường ĐH 623 (chỉnh lại hướng tuyến) | Lai Hưng | 2,50 |
| 4 | Đường nam Bàu Bàng | Lai Hưng Long Nguyên | 10,95 |
| 6 | Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng 20 đoạn từ ngã 3 Vp. ấp Bến Tượng đến ngã ba đường láng nhựa Viện Nghiên cứu cao su) | Lai Hưng | 1,00 |
| **B** | **Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020** |  |  |
| 7 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT 741B | Lai Hưng | 0,43 |
| 8 | Đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng | Lai Uyên,  Lai Hưng | 0,05 |
| **C** | **Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2019** |  |  |
| 9 | Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618 | Lai Uyên,  Tân Hưng | 6,72 |
| 10 | Nâng cấp mở rộng đường ĐH 610 | Lai Hưng,  Long Nguyên | 10,94 |
| **D** | **Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2018** |  |  |
| 11 | Đường tạo lực BTU - PG - Bàu Bàng (ĐT 750 đến KCN Bàu Bàng) | Lai Uyên | 45,60 |
| 12 | Đường giao thông nông thôn ấp Hố Muôn | Long Nguyên | 2,40 |
| 13 | Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành | Long Nguyên | 2,40 |

***(6).5 Đất thủy lợi:*** Diện tích năm 2021 là 210,47ha, tăng 0,69ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất để nạo vét, khai thông dòng chảy suối Bàu Lòng đoạn từ cống ngang Quốc lộ 13 đến đường ĐT 750 ở thị trấn Lai Uyên.

***(6).6*** ***Đất công trình năng lượng***: Diện tích năm 2021 là 21,08ha, tăng 11,45ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình sau:

Bảng 9: Danh mục công trình đất năng lượng trong năm kế hoạch 2021

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm (xã, thị trấn)** | **Diện tích  tăng thêm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng** |  | **11,45** |
| **A** | **Công trình đăng ký mới năm 2021** |  |  |
| 1 | Lộ ra 110kV trạm 220 kV Lai Uyên | Lai Uyên | 0,28 |
| **B** | **Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ 2020** |  |  |
| 2 | Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2 | L.Hưng, L.Uyên,  L. Nguyên | 1,00 |
| 3 | Công trình TBA 110kV Cổng Xanh và đường dây đấu nối | Hưng Hòa | 0,10 |
| 4 | Công trình TBA 110kV Thanh An và đường dây 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát | Long Nguyên, Lai Hưng | 1,30 |
| 5 | Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành | L.Hưng, L.Uyên,  Trừ Văn Thố | 1,00 |
| 6 | Công trình TBA 110kV Lai Hưng và đường dây đấu nối | Lai Hưng | 0,40 |
| **C** | **Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ 2019** |  |  |
| 7 | Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát | Trừ Văn Thố,  L.Hưng, L.Uyên | 1,25 |
| **D** | **Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ 2018** |  |  |
| 8 | Công trình trạm biến áp 110kV Bàu Bàng và đường dây 110kV Bàu Bàng - trạm 220 kV Bến Cát | Lai Hưng Lai Uyên | 0,70 |
| 9 | Công trình TBA 110kV Bàu Bàng 2 và đường dây đấu nối | Lai Hưng | 0,70 |
| **E** | **Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ 2016** |  |  |
| 10 | Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành | Trừ Văn Thố, Cây Trường 2 | 4,61 |

*Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng khác vẫn giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020 do chưa có kế hoạch bố trí công trình mới trong năm kế hoạch 2021; cụ thể: đất thể dục thể thao (9,54ha), đất bưu chính viễn thông (0,77ha) và đất chợ (5,61ha).*

***(7). Đất có di tích lịch sử văn hóa:*** Năm 2021 có diện tích là 2,31ha, tăng 0,2ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất cho công trình khu di tích ấp Bến Tượng ở xã Lai Hưng.

***(8). Đất bãi thải, xử lý chất thải:*** Năm 2021 có diện tích là 2,83ha, ổn định diện tích so với năm 2020.

***(9). Đất ở tại nông thôn:*** Năm 2021 có diện tích là 900,79ha, tăng 58,45ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

- Bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình cá nhân: 12,0ha (2ha/xã).

- Bố trí quỹ đất chuyển mục đích sử dụng đất các khu nhà ở:

+ Công trình đăng ký mới năm 2021: Khu nhà ở Thăng Long giai đoạn 2 ở xã Trừ Văn Thố với diện tích 18,29ha.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020: Khu nhà ở Thăng Long 21,64ha và Giao đất các hộ dân thuộc khu đất công 6,1ha ở xã Hưng Hòa với diện tích 0,61ha.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2019: Khu nhà ở M&C Lai Hưng ở xã Lai Hưng với diện tích 6,20ha.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2018: Khu dân cư Lai Hưng với diện tích 19,05ha (Giao đất theo tiến độ bồi thường).

- Chu chuyển giảm 0,22ha trên địa bàn hai xã Trừ Văn Thố và Lai Hưng do thu hồi đất ở trong khu dân cư để xây dựng công trình đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát.

***(10). Đất ở tại đô thị***: Diện tích năm 2021 là 945,98ha, tăng 40,14ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

- Bố trí quỹ đất chuyển mục đích đất ở các hộ gia đình cá nhân ở TT. Lai Uyên: 2,0ha.

- Bố trí quỹ đất chuyển mục đích sử dụng đất các khu nhà ở:

+ Công trình đăng ký mới năm 2021: Khu dân cư Đồng Sổ với diện tích 56,36ha (Khu 1: 35,66ha, khu 2: 20,7ha).

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2019: Khu nhà ở Hoàng Cát center với diện tích 7,43ha.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2018: Giao thuê đất theo tiến độ bồi thường 06 công trình với tổng diện tích 126,82ha (Các công trình này đã được thống kê vào quỹ đất ở hiện trạng); gồm: khu dân cư 5A (37,71ha), khu dân cư 5B (31,28ha), khu dân cư 5C (0,2ha), khu dân cư 5D (45,24ha) và khu dân cư 5F (9,79ha).

- Chu chuyển giảm: 0,13ha do thu hồi đất ở trong khu dân cư để xây dựng công trình đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát.

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị năm 2021 huyện Bàu Bàng là 945,98ha, là diện tích xác định mới so với Thông báo số 135/TB-UBND ngày 29/06/2018 của UBND tỉnh Bình Dương cũng như Quyết định số 3816/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 huyện Bàu Bàng. Nguyên nhân là do diện tích đất ở nông thôn ở Lai Uyên được chuyển thành đất ở đô thị khi thành lập mới thị trấn Lai Uyên từ xã Lai Uyên theo Nghị quyết 535/NQ-UBTVQH14 ngày 11/07/2018.

Về diện tích đất ở, nếu trừ đi phần diện tích trước đây được kiểm kê vào đất chưa sử dụng thì chỉ tiêu đất ở (gồm đất ở nông thôn và đất ở đô thị) năm 2021 huyện Bàu Bàng xác định vẫn đảm bảo thấp hơn chỉ tiêu đất ở cấp Tỉnh phân bổ tại Thông báo số 135/TB-UBND ngày 29/06/2018 của UBND tỉnh Bình Dương (do chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ chưa bao gồm phần diện tích đất ở trước đây được kiểm kê thành đất chưa sử dụng).

***(11). Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*** Năm 2021 có diện tích là 29,84ha, giảm 1,87ha so với hiện trạng năm 2020; cụ thể:

- Chu chuyển tăng 0,65ha so với hiện trạng năm 2020 do triển khai thực hiện các công trình:

+ Công trình đăng ký mới năm 2021: Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên 0,38 ha, chu chuyển quỹ đất từ Trung tâm Văn hóa xã; Hội trường UBND xã Trừ Văn Thố 0,17ha, chu chuyển quỹ đất trường THCS Trừ Văn Thố (cũ).

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2018: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã Hưng Hòa 0,11ha, chu chuyển từ quỹ đất trạm y tế (cũ).

- Chu chuyển giảm 2,53ha do chuyển quỹ đất trụ sở cơ quan sang công trình khu di tích ấp Bến Tượng 0,2ha, Công viên Bằng Lăng (khu phố Bàu Lòng) 0,11ha, trụ sở xã đội và trụ sở công an xã Hưng Hòa 2,2ha.

- Cân đối: giảm 1,87ha.

***(12). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***: Ổn định diện tích 0,41ha so với hiện trạng năm 2020.

***(13). Đất cơ sở tôn giáo:*** Ổn định diện tích 5,72ha như hiện trạng năm 2020.

***(13). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng:*** Năm 2021 có diện tích là 38,42ha, ổn định diện tích so với năm 2020.

##### 2.1.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Năm 2021, trên địa bàn huyện Bàu Bàng không còn quỹ đất chưa sử dụng.

#### 2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 do cấp huyện xác định

***(1). Đất nông nghiệp khác:*** Năm 2021 có diện tích là 308,33ha, tăng 92,37ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất xây dựng Khu ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao ở xã Cây Trường II với diện tích 67,37ha và quỹ đất 25,0ha theo đăng ký nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp khác trong năm 2021 ở các xã, thị trấn: xã Cây Trường II (diện tích 3ha), xã Trừ Văn Thố (diện tích 5ha), xã Tân Hưng (1ha), xã Long Nguyên (5ha), thị trấn Lai Uyên (5ha), xã Lai Hưng (5ha) và xã Hưng Hòa (1ha).

***(2). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:*** Năm 2021 có diện tích là 53,32ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020.

***(3). Đất sinh hoạt cộng đồng***: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 là 5,14ha, tăng 0,95ha so với hiện trạng năm 2020, do triển khai thực hiện các công trình:

- Chu chuyển tăng: Văn phòng khu phố Đồng Sổ với diện tích 0,08ha ở TT. Lai Uyên; Văn phòng ấp 1 với diện tích 0,3ha và văn phòng ấp 5 với diện tích 0,3ha ở Tân Hưng, văn phòng ấp 3 với diện tích 0,3ha ở Hưng Hòa. Đây là các công trình đăng ký mới trong KHSDĐ năm 2021.

- Chu chuyển giảm: 0,03ha do chu chuyển quỹ đất văn phòng khu phố Cây Sắn (cũ) sang xây dựng chốt dân quân khu phố Cây Sắn với diện tích 0,03ha.

***(4). Đất cơ sở tín ngưỡng:*** Ổn định diện tích 0,88ha so với hiện trạng năm 2020.

***(5). Đất khu vui chơi giải trí công cộng:*** Trong năm kế hoạch, bố trí quỹ đất thực hiện các công trình:

- Công viên Bằng Lăng ở khu phố Bàu Lòng với diện tích 0,11ha, chu chuyển từ quỹ đất cửa hàng Lai Uyên (cũ).

- Khu vui chơi thể thao Yến Dương với diện tích 0,25ha ở xã Trừ Văn Thố.

- Bố trí quỹ đất 15ha để xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của người dân trên địa bàn Huyện.

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công trình công cộng năm 2021 là 88,45ha, tăng 15,36ha so với hiện trạng năm 2020.

***(6). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*** Năm 2021 có diện tích 223,69ha, ổn định so với năm 2020.

***(7). Đất có mặt nước chuyên dùng:*** Cơ bản ổn định diện tích 27,57ha so với năm 2020.

***(8). Đất phi nông nghiệp khác:*** Diện tích năm 2021 là 2,19ha, ổn định so với năm 2020.

Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Bàu Bàng *Đơn vị tính: ha*

| **Số**  **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Toàn huyện** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lai Uyên** | **Cây Trường II** | **Trừ Văn Thố** | **Tân Hưng** | **Long Nguyên** | **Lai Hưng** | **Hưng Hòa** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **25.849,16** | **5.300,95** | **3.062,06** | **2.182,00** | **3.102,38** | **6.796,06** | **3.398,89** | **2.006,82** |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 457,09 | 49,22 |  | 64,42 | 29,37 | 84,08 | 209,49 | 20,52 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 24.878,81 | 5.031,41 | 2.963,28 | 2.065,42 | 3.068,05 | 6.597,07 | 3.169,67 | 1.983,91 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 192,43 | 192,43 |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 12,49 | 6,16 |  | 1,64 |  | 3,79 | 0,90 |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 308,33 | 21,74 | 98,78 | 50,52 | 4,97 | 111,12 | 18,83 | 2,38 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **8.152,95** | **3.534,98** | **1.402,07** | **582,49** | **196,83** | **745,31** | **1.378,31** | **312,97** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 24,48 | 3,79 |  |  |  |  | 18,77 | 1,92 |
| 2.2 | Đất an ninh | 49,66 | 6,50 |  | 0,32 |  |  | 7,16 | 35,68 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 2.684,62 | 1.416,53 | 1.008,00 |  |  |  | 164,92 | 95,17 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | 97,48 | 41,26 | 9,31 | 0,61 | 0,19 | 13,63 | 28,09 | 4,40 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 886,76 | 300,40 | 1,04 | 104,58 | 3,97 | 90,17 | 377,14 | 9,44 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | 2.082,41 | 688,02 | 260,91 | 290,85 | 122,75 | 294,51 | 336,73 | 88,63 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *37,57* | *14,76* | *0,57* | *0,75* | *3,47* | *8,34* | *5,48* | *4,20* |
| *-* | *Đất y tế* | *10,55* | *8,12* | *0,17* | *0,63* | *0,10* | *0,32* | *1,00* | *0,22* |
| *-* | *Đất giáo dục và đào tạo* | *76,94* | *40,33* | *2,95* | *6,29* | *5,30* | *5,07* | *13,47* | *3,54* |
| *-* | *Đất thể dục thể thao* | *9,54* | *2,25* | *1,11* | *0,62* |  | *3,99* | *1,57* |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *1.709,86* | *604,01* | *200,19* | *144,97* | *112,78* | *268,29* | *300,42* | *79,20* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *210,47* | *14,48* | *53,95* | *133,03* |  | *5,84* | *3,17* |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *21,08* | *2,37* | *1,61* | *3,71* | *0,69* | *1,41* | *10,95* | *0,34* |
| *-* | *Đất bưu chính viễn thông* | *0,77* | *0,27* | *0,13* |  | *0,04* | *0,07* | *0,08* | *0,18* |
| *-* | *Đất chợ* | *5,61* | *1,44* | *0,23* | *0,85* | *0,37* | *1,19* | *0,60* | *0,94* |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 2,31 | 1,91 |  |  |  |  | 0,40 |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 2,83 |  |  | 0,46 |  | 2,19 | 0,18 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 900,79 |  | 62,96 | 168,61 | 59,19 | 198,84 | 353,60 | 57,58 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 945,98 | 945,98 |  |  |  |  |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 29,84 | 19,24 | 1,57 | 1,00 | 2,30 | 1,63 | 3,75 | 0,36 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | 0,41 | 0,41 |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | 5,72 | 1,88 | 0,89 | 0,69 | 0,25 | 0,62 | 1,07 | 0,33 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | 38,42 | 9,46 | 1,90 | 2,46 | 5,68 | 7,89 | 7,32 | 3,71 |
| 2.20 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | 53,32 |  |  |  |  | 51,95 | 1,37 |  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 5,14 | 0,84 | 0,63 | 0,64 | 0,73 | 1,29 | 0,57 | 0,44 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 88,45 | 72,69 |  | 3,88 |  | 2,25 | 9,62 |  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 0,88 | 0,07 |  |  |  | 0,44 | 0,37 |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 223,69 | 25,99 | 54,85 | 8,26 | 1,78 | 79,71 | 37,79 | 15,31 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 27,57 |  |  |  |  | 0,19 | 27,38 |  |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | 2,19 |  |  | 0,11 |  |  | 2,08 |  |

### 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Theo số liệu thống kê đất đai, trên địa bàn Huyện không còn diện tích đất trồng lúa, tuy nhiên có một số trường hợp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vẫn là đất trồng lúa. Đối với những trường hợp này, cho phép chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất phù hợp với bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo nội dung nêu trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh: *“đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và được thống kê là loại đất khác nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh lập, chỉnh lý thủ tục đất đai theo thực tế (không còn đất lúa), đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt”.*

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2021 là 1.859,62ha. Trong đó, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3,50ha, đất trồng cây lâu năm là 1.856,12ha.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 92,37ha, là phần diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác.

Cụ thể trên địa bàn từng xã, thị trấn như bảng sau:

Bảng 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021  
huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | |
| **Lai  Uyên** | **Cây  Trường II** | **Trừ Văn  Thố** | **Tân  Hưng** | **Long Nguyên** | **Lai  Hưng** | **Hưng  Hòa** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **1.859,62** | **710,37** | **1.012,11** | **35,90** | **9,87** | **26,12** | **56,47** | **8,78** |
| - | Đất trồng cây hàng năm | 3,50 | 0,50 |  | 1,00 |  | 1,00 | 1,00 |  |
| - | Đất trồng cây lâu năm | 1.856,12 | 709,87 | 1.012,11 | 34,90 | 9,87 | 25,12 | 55,47 | 8,78 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **92,37** | **5,00** | **70,37** | **5,00** | **1,00** | **5,00** | **5,00** | **1,00** |
| **-** | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác | 92,37 | 5,00 | 70,37 | 5,00 | 1,00 | 5,00 | 5,00 | 1,00 |

### 4. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021 là 1.720,41ha; trong đó: đất nông nghiệp (đất cây lâu năm) là 1.714,39ha và đất phi nông nghiệp (đất phát triển hạ tầng, đất trụ sở cơ quan, đất ở và đất sinh hoạt cộng đồng) là 6,02ha. Cụ thể trên địa bàn từng xã, thị trấn như bảng sau:

Bảng 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021  
huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Tổng**  **diện**  **tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | |
| **Lai  Uyên** | **Cây  Trường II** | **Trừ Văn  Thố** | **Tân  Hưng** | **Long Nguyên** | **Lai  Hưng** | **Hưng  Hòa** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **1.714,39** | **641,42** | **1.009,48** | **4,62** | **7,57** | **15,25** | **31,32** | **4,73** |
| - | Đất trồng cây lâu năm | 1.714,39 | 641,42 | 1.009,48 | 4,62 | 7,57 | 15,25 | 31,32 | 4,73 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **6,02** | **0,13** | **0,13** | **0,49** |  | **2,65** | **0,29** | **2,33** |
| - | Đất phát triển hạ tầng | 3,12 |  |  | 0,49 |  | 2,52 |  | 0,11 |
| - | Đất ở nông thôn | 0,22 |  | 0,13 |  |  |  | 0,09 |  |
| - | Đất ở đô thị | 0,13 |  |  |  |  | 0,13 |  |  |
| - | Đất trụ sở cơ quan | 2,53 | 0,11 |  |  |  |  | 0,20 | 2,22 |
| - | Đất sinh hoạt cộng đồng | 0,03 | 0,03 |  |  |  |  |  |  |

### 5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2021, trên địa bàn huyện Bàu Bàng không còn quỹ đất chưa sử dụng.

### 6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021

Tổng số công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2021 trên địa bàn huyện Bàu Bàng là 72 dự án. Cụ thể:

- Nhóm công trình, dự án an ninh, quốc phòng: 6 dự án với tổng diện tích 3,57ha.

- Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi: 03 dự án với tổng diện tích 1.596,81ha.

- Nhóm công trình, dự án do hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất: 44 dự án, gồm 34 dự án phát triển hạ tầng và 10 dự án khác.

- Nhóm công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; công trình giao đất: 19 công trình, dự án.

(Cụ thể từng công trình, dự án được thể hiện ở biểu 10/CH phần phụ biểu).

### 7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2021

- Căn cứ Luật đất đai 2013;

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Ban hành quy định bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Căn cứ danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2021 ở huyện Bàu Bàng,

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 ở huyện Bàu Bàng như sau:

- Tổng thu: 323,85 tỷ đồng, chủ yếu là thu tiền sử dụng đất, tiền chuyển mục đích sử dụng đất ở, cho thuê đất,…

- Tổng chi: 301,96 tỷ đồng, là khoản chi đền bù giải tỏa cho khi xây dựng các công trình phi nông nghiệp mà phải đền bù khi thu hồi đất.

- Cân đối: thu – chi= +7,33 tỷ đồng.

## II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải toả cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của Tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo.

### 2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

#### 2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình huyện, xã thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (Quy định tại Điều 52, Luật đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

#### 2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào giữa năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 hoặc trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Bình Dương báo cáo Chính phủ.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bàu Bàng được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn Huyện; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2021.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt, UBND huyện Bàu Bàng chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

1. Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai huyện Bàu Bàng ngày 31/12/2019. [↑](#footnote-ref-1)
2. Niên giám thống kê huyện Bàu Bàng năm 2019 [↑](#footnote-ref-2)